



## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn)

Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 03</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>04 - 05</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	<b>06 - 42</b>
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2018	06 - 07
Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm 2018	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp 6 tháng đầu năm 2018	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 42
Báo cáo bộ phận giữa niên độ	43



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 568.814.430.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm mười bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

### **Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010, với giá trị phân bổ mỗi năm là 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.



### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Thành viên
Ông Choi Young Ho	Thành viên
Ông Lim Jeong Yul	Thành viên
Ông Shin Dong Jin	Thành viên
Ông Kim Chul Soo	Thành viên
Ông Kim In Sou	Thành viên
Ông Shin Woo Chang	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên
Ông Park Hee Sung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc chi nhánh Hưng Yên

### **Ban kiểm soát**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
----------------------	------------

Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung                      Thành viên  
Bà Phan Thị Ngọc Bích                        Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS) là đơn vị thực hiện soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện,**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**



**Shin Young Sik**  
**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Số : .....550.....BCKT/TC/2018/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi : - Các Cổ đông**  
**- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Mirae, được lập ngày 10/07/2018 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Mirae chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2018, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ Phần Mirae cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Phó Tổng Giám Đốc**  
  
**LÊ VĂN TUẤN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>481.441.728.275</b>	<b>406.086.459.910</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>15.278.721.065</b>	<b>31.736.435.794</b>
1	Tiền	111		15.278.721.065	31.736.435.794
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>153.248.801.252</b>	<b>113.235.324.677</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	141.935.379.012	80.350.142.481
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	41.903.625.939	64.861.947.015
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.498.712.641	1.946.227.832
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(34.088.916.340)	(33.922.992.651)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>301.531.876.339</b>	<b>256.429.703.648</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.6	301.531.876.339	256.429.703.648
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.382.329.619</b>	<b>4.684.995.761</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	554.683.840	760.064.719
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.103.467.699	3.256.236.723
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8	724.178.080	668.694.329
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>388.453.314.194</b>	<b>398.288.611.512</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.248.023.000</b>	<b>1.248.023.000</b>
1	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	1.248.023.000	1.248.023.000
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>348.057.851.830</b>	<b>373.466.138.856</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	327.239.228.326	351.595.590.696
	- Nguyên giá	222		659.389.727.988	656.599.756.943
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332.150.499.662)	(305.004.166.247)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	8.573.852.367	9.417.542.145
	- Nguyên giá	225		11.811.656.818	11.811.656.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.237.804.451)	(2.394.114.673)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12.244.771.137	12.453.006.015
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.073.672.063)	(4.865.437.185)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.13	<b>18.567.493.187</b>	<b>1.215.092.886</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.567.493.187	1.215.092.886
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.14	-	-
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng ĐTTC dài hạn (*)	254		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.579.946.177</b>	<b>22.359.356.770</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	20.579.946.177	22.359.356.770
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>869.895.042.469</b>	<b>804.375.071.422</b>

0501172  
CÔNG TY  
TRÁCH MIỆM HỮU  
HẠN  
MIRAE  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAI  
P.HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>270.287.486.522</b>	<b>210.110.655.855</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>263.973.234.401</b>	<b>199.031.278.983</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	49.136.043.594	28.593.787.506
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	1.683.392.419	1.688.079.430
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	4.506.086.689	2.740.430.187
4	Phải trả người lao động	314		3.135.247.722	2.626.210.817
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.684.489.614	2.459.709.806
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	19.010.556.129	14.723.376.059
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	178.030.004.405	140.208.277.844
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.787.413.829	5.991.407.334
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.314.252.121</b>	<b>11.079.376.872</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	6.314.252.121	11.079.376.872
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>599.607.555.947</b>	<b>594.264.415.567</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>599.607.555.947</b>	<b>594.264.415.567</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(35.432.213)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.647.664.828	12.850.158.333
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.453.402.495	6.054.649.247
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.727.490.837	6.580.610.200
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.226.843.962	(1.394.454.751)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.500.646.875	7.975.064.951
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>869.895.042.469</b>	<b>804.375.071.422</b>

Tổng Giám đốc  
  
Shih Young Sik  
Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Liên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số: B02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.590.608.864	204.463.075.564
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	1.372.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	242.590.608.864	204.461.703.123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	199.472.984.758	165.360.841.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.117.624.106	39.100.861.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	640.352.694	488.147.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.953.613.905	5.197.549.451
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.137.914.047	4.564.491.068
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.262.522.017	11.637.001.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	14.424.170.119	15.733.828.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.117.670.759	7.020.629.377
11. Thu nhập khác	31		327.906.399	1.316.041.186
12. Chi phí khác	32		248.119.199	529.636.015
13. Lợi nhuận khác	40	VI.9	79.787.200	786.405.171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.197.457.959	7.807.034.548
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	3.764.295.651	2.537.894.380
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.433.162.308	5.269.140.168
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.11	131	94

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mẫu số: B03-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.197.457.959	7.807.034.548
2. Điều chỉnh cho các khoản		33.949.705.927	31.286.694.337
- Khấu hao TSCĐ	02	28.198.258.071	25.217.750.408
- Các khoản dự phòng	03	165.923.689	1.127.487.711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	450.984.199	403.753.470
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.374.079)	(26.788.320)
- Chi phí lãi vay	06	5.137.914.047	4.564.491.068
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	45.147.163.886	39.093.728.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.195.715.241)	(185.934.111.457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.102.172.691)	(47.637.614.152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.095.824.098)	158.545.906.431
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.984.791.472	3.366.090.919
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.821.205.003)	(4.511.141.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.860.626.825)	(3.720.017.249)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.500.000)	(3.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(25.945.088.500)</b>	<b>(40.800.958.614)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.333.324.462)	(55.117.918.977)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	30.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.374.079	2.255.864
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.329.950.383)</b>	<b>(55.084.754.022)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	80.000.000.000
1. Tiền thu từ đi vay	33	188.009.321.413	138.300.511.552
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(153.759.185.793)	(116.221.204.858)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.432.811.466)	(2.855.376.386)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>32.817.324.154</b>	<b>99.223.930.308</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(16.457.714.729)</b>	<b>3.338.217.672</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.736.435.794	24.461.461.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>15.278.721.065</b>	<b>27.799.678.740</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**1) Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010, với giá trị phân bổ mỗi năm là 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

**2) Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

**Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam**

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

+ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận góp vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;*

+ *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao

+ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;*

+ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

#### **Tài sản cố định và khấu hao**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **Loại tài sản**

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

#### **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.



Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:**

- **Đối với chứng khoán niêm yết:**
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- **Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**
- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

#### **Các nghĩa vụ về thuế:**

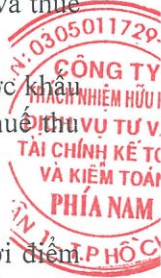
Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **Các bên có liên quan**

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>414.637.884</b>	<b>391.704.347</b>
Tiền mặt VNĐ	414.637.884	391.704.347
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>14.864.083.181</b>	<b>31.344.731.447</b>
Tiền VNĐ gửi ngân hàng	2.958.566.301	2.389.529.731
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng USD	11.905.516.880	28.955.201.716
<b>Cộng</b>	<b>15.278.721.065</b>	<b>31.736.435.794</b>

V.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Apex Global Co., Ltd	480.198.949	475.274.369
CNTEC CO.,LTD	1.383.176.898	-
CTY TNHH ABAN VIET NAM	175.133.897	254.462.550
Công ty TNHH IL-Shin CAP VN	189.677.860	189.677.860
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	3.101.521.143	4.990.597.786
Công ty TNHH Style Lab Vina	202.014.256	202.014.256
Cty TNHH Sài Gòn May Mặc Xuất Khẩu	1.371.804.693	-
Công ty TNHH Việt Thắng - Lunch 1	1.705.349.128	132.957.341
Công ty TNHH May OASIS	634.481.589	344.177.899
Công ty TNHH CBLS&TM Hiểu Đức	130.931.819	58.187.312
Công Ty CP May Hòa Bình	682.303.627	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mặt trời Việt	1.554.291.505	949.704.832
Công ty TNHH MTV Việt Quang	133.734.586	133.734.586
Công ty TNHH EASTER NON - WOVEN FABRIC	629.920.688	62.249.372
Công Ty TNHH Eland Việt Nam	3.669.255.240	-
Công ty TNHH Keo Hwa Vina	128.175.946	128.175.946
Công ty TNHH Quốc tế Việt An	1.666.990.662	19.993.243
Công Ty TNHH S4 Fashion Partner (Việt Nam)	169.417.294	77.344.362
Công ty TNHH TM May XK TNJ Việt Nam	792.473.339	792.473.339
Công ty TNHH Việt Hàn	510.743.744	510.743.744
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
DNTN May mặc Kim Hàn	-	556.519.342
DNTN Minh Đức	220.809.486	220.809.486
DNTN Ngọc Tùng Quân	202.769.342	219.931.353
DNTN Thiên Hà Thủy	125.750.100	125.750.100
Doo Sol Trading Co., LTD	1.509.864.080	1.494.379.984
Gate One Fashion	701.358.947	198.594.018
HANSOLL TEXTILE LTD	230.491.444	-
Huỳnh Ánh Nguyệt	78.410.273	202.390.450
Irwin Fashion Import INC	542.139.340	536.579.543
KEVIN D & M CO., LTD	3.828.180	88.272.148
KIDO Industrial Co.,LTD	604.763.972	-
Miraa Innobiz	382.176.370	378.257.040
Nahnoom Ons A Co., Ltd	286.337.591	283.588.550
Pic-Trading Co., Ltd	291.533.796	288.544.032
Primaloft, Inc	7.134.314.532	1.654.137.345
PT.OPAL INTERNASIONAL ABADI	648.402.840	-
SG CORPORATION	487.704.528	-
Shinjin Pacific Co., Ltd	1.109.701.039	1.098.320.731



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

Tamurakoma And Co.,LTD	279.563.000	37.763.788
Vivabon Hung Thịnh	-	121.195.089
Wondo Apparel Corporation	1.194.124.352	46.835.788
Apparel Tech Co.,ltd	1.502.058.762	634.034.790
BPI Co., Ltd	690.771.211	683.085.929
Công ty TNHH VINATECH	498.081.640	498.081.640
PHILkO INC	893.414.266	-
DUROSOURCING CO.,LTD	1.389.984.546	1.374.520.058
Enter B Co.,Ltd	1.879.133.330	1.288.191.566
ESTER TRADING	802.840.385	793.908.260
ESTIA Co., LTD	784.006.792	775.284.203
FGL International Co.,Ltd	2.661.529.763	1.821.436.461
FX Korea Co.,Ltd	3.087.616.459	3.053.264.705
GGs Co.,LTD	8.842.857.339	3.844.006.438
Ha Hae Corporation	2.281.667.893	2.460.881.113
Hana Reports Co.,Ltd	789.964.158	781.175.290
Hangsung Trading Co.,Ltd	367.341.132	410.196.383
MS D&M	2.597.498.159	638.349.413
PT.Deahan Global	5.609.547.836	-
Hama (H.K) International Trading Limited	2.018.069.557	1.418.251.496
J&K Trading co.,Ltd	2.693.173.574	2.291.254.213
Max planning Co.,Ltd	1.020.067.664	1.796.168.386
Nadia Pacific	1.010.967.050	644.259.379
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT	1.000.508.005	-
Hansae Co.,ltd	4.826.964.147	81.459.370
SM World Trading Co.,Ltd	1.231.090.500	-
Tổng công ty May Bắc Giang	1.155.296.003	1.121.780
FOREMART CORPORATION	1.130.301.381	196.570.916
IVORY CO.,LTD	1.766.401.998	310.183.897
Cty CP đầu tư và thương mại TNG	1.322.200.403	111.144.315
Công ty TNHH Prex Vinh	987.262.050	43.162.065
D&C MFG Co.,ltd	809.165.847	-
Elegant Team Manufactuner Co.,Ltd	571.056.689	72.137.219
JC Trading Co.,Ltd	874.427.108	36.622.561
JP Trading Co.,Ltd	945.018.187	75.439.999
Tổng công ty May 10	766.291.775	50.047.787
Junny Interwork Corp	539.351.125	326.783.925
TRENDSETTERS FASHIONS PTE LTD	304.026.695	-
TRI STAR	341.439.011	204.758.330
TRIVERS PTE	371.484.380	110.379.683
Asean Link Group Co.,Ltd	385.394.070	381.106.309
CNF Co., Ltd	375.791.736	51.424.845
COMME DE GAMME CO	325.572.641	185.606.427
Công ty CP Vinatex Quốc Tế- CN tp Hồ Chí Minh	315.217.848	439.145.331
Công ty TNHH Daeseung Vina	310.396.680	-
DAE JIN TECH PLUS CO., LTD	314.670.514	311.169.598
Daebo Trade Co.,Ltd	325.789.465	489.774.672
Davimode Co.,ltd	334.879.536	143.998.451
DONGHWI INC	329.297.599	325.633.947
F&D Global	386.521.046	1.104.108.567
FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL	309.633.844	306.188.964
FUGY International Trading Co.,Ltd	410.166.464	405.603.094

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

Great Enterprise Co.,ltd	484.902.396	289.813.049
HANSON TEX CO.,Ltd	315.196.298	311.689.533
INTERNATINONAL SAMIL CO., LTD	361.394.080	357.373.334
Itochu Corporation	454.664.498	449.606.058
J Land Korea Co.,Ltd	506.007.591	12.366.159
SG Corporation	328.471.562	-
Shinwa Apparel Co.,ltd	376.089.696	371.905.452
Công ty TNHH Vina Korea	267.326.836	-
DAEKYUNG APPAREL	274.524.300	17.300.366
Jao Trading	204.191.988	201.920.218
Primaloft, INC	205.616.741	-
Sac-a Trading Co.,Ltd	245.122.525	-
SHIN WOO TRADING CO., LTD	231.326.747	-
UNISPO CO,LTD	220.348.296	-
VM APPAREL CO,LTD	235.967.818	-
KEVIN D&M Co., Ltd	257.512.159	316.668.286
Marideco Vina	225.230.817	225.230.817
Miseong FC Co.,Ltd	271.254.304	76.655.523
NK International	596.497.584	589.861.158
Ospinter Limited	347.084.665	343.223.212
PANPACIFIC Co., LTD	5.463.041.913	2.428.794.817
POONG SHIN Co., LTD	1.850.214.984	842.927.941
SHIN TEXTILE SOLUTIONS CO., LTD( Shints BVT)	1.133.814.582	304.960.295
SHINE CO., LTD ( Shine FNG Co.,ltd)	210.603.170	208.260.072
MIRAE FIBER TECH CO., LTD	1.043.721.792	-
JINYANG INTERNATION CO., LTD	1.550.819.002	-
SIHYUN Co.,Ltd	496.122.194	490.602.510
SUHYANG TRADING CO., LTD	590.226.100	299.104.044
WOOJIN INTERNATIONAL CO.,LTD	175.845.343	129.112.079
Bắc Giang Garment Korea Co.,Ltd	187.568.800	185.481.974
CF Creative Co.,Ltd	171.453.060	-
Công ty TNHH Newsolar Việt Nam	176.003.561	176.003.561
Công ty TNHH SX & TM Vạn Thành	287.004.400	287.004.400
JI SAND JS CO., LTD	194.347.390	192.185.148
Sun Myong Apparel INC	205.453.505	2.100.284.636
Taesung Trading	225.234.840	556.131.105
Thomas Hill	354.924.680	350.975.911
World Best ( World BNB Far East)	1.127.003.216	1.114.464.568
YA2 CO.,LTD	125.508.315	478.304.027
YOUNGONE CORPOATION Co., Ltd	356.155.714	352.970.202
YUN GARMENT CORP	421.429.582	416.740.902
Đối tượng khác	12.016.303.630	10.696.661.765
<b>Cộng</b>	<b>141.935.379.012</b>	<b>80.350.142.481</b>



**V.3. Trả trước cho người bán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
MIRAE FIBER TECH CO., LTD	39.282.044.355	58.189.819.445
CN Công ty CP PT phần mềm ASIA	54.055.000	54.055.000
Công ty CP Giao Nhận & Thương Mại KL	48.615.000	-
Công ty Luật TNHH J & P	699.520.000	699.520.000
Công ty TNHH truyền thông Huyền Chi Việt	204.171.625	204.171.625
Công ty TNHH kiểm toán kế toán Hà Nội	22.000.000	172.000.000
Công Ty TNHH TB BHLĐ và Phòng Cháy Phú Khang	488.873.000	488.873.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

GRF Industry And Trading Co., LTD	-	454.657.640
Công ty TNHH Lạc Hồng	70.000.000	70.000.000
Công Ty TNHH Phú Thọ Bình	73.480.000	-
Cửa hàng Bảo Nam KD Thiết Bị Điện	-	32.020.000
Công ty TNHH Liên Trung	26.372.527	26.372.527
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	58.000.000	58.000.000
CN Công ty TNHH KMTC (Việt Nam) tại Hải Phòng	63.999.890	71.999.890
CN tại HP- Cty TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (VN)	35.900.000	35.900.000
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290.000.000	290.000.000
Công ty CP môi trường ENVICO	-	304.000.000
Công ty TNHH Khang Linh	433.326.836	196.978.430
Công ty TNHH Xây lắp Hà Phát	-	693.226.000
HANGZHOU BEST CHEMICAL FIBRE CO., LTD	-	1.721.802.610
NANTONG KEME INDUSTRY CO,LTD	-	246.277.350
SHENZHEN ZHONG LIDA MACHINERY	-	163.279.200
SUZHOU TUE HI-TECH	-	638.079.000
Đối tượng khác	53.267.706	50.915.298
<b>Cộng</b>	<b>41.903.625.939</b>	<b>64.861.947.015</b>

**V.4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.094.984.667	-	908.496.767	-
Kim Chul Soo	355.207.954	-	355.207.954	-
Nguyễn Thanh Bình	307.147.365	-	70.197.365	-
Anh Thịnh	4.000.000	-	4.000.000	-
Mr LEE	4.000.000	-	4.000.000	-
Anh Tín	85.148.320	-	85.148.320	-
Nguyễn Minh Tâm	-	-	18.000.000	-
Lê Thị Thanh	16.000.000	-	8.000.000	-
Phạm Thị Huyền	76.260.000	-	-	-
Đặng Đình Thọ	1.410.000	-	-	-
Ms Hiền	85.946.328	-	20.614.128	-
Park Hee Sung	579.667.380	-	330.000.000	-
Trần Thị Xuyên	11.979.000	-	6.979.000	-
Trịnh Thị Thúy	11.550.000	-	1.950.000	-
Mr Choi Young Ho	312.765.000	-	-	-
Ms Hương	242.503.320	-	-	-
Các đối tượng khác	1.400.000	-	4.400.000	-
Phải thu khác	1.403.727.974	-	1.037.731.065	-
Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC	129.284.869	-	129.284.869	-
Nguyễn Hách	568.800.000	-	568.800.000	-
VP Nguyễn Thành Vàng	108.000.510	-	108.000.510	-
KNN Việt Nam Co.,LTD	61.836.003	-	61.836.003	-
Công ty TNHH POONGCHIN VINA	57.818.231	-	57.818.231	-
C.ty TNHH Vinatech	50.919.961	-	50.919.961	-
Ms Tâm	226.940.602	-	16.476.313	-
Công Ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN	200.127.798	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	44.595.178	-
<b>Cộng</b>	<b>3.498.712.641</b>	<b>-</b>	<b>1.946.227.832</b>	<b>-</b>

**V.5. Nợ xấu (Phụ lục 01 trang 32, 33)**

**V.6. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	178.013.793.185	-	128.390.736.092	-
Chi phí SXKDDD	86.380.106.192	-	82.979.203.989	-
Thành phẩm	36.402.369.877	-	44.454.577.352	-
Hàng hoá	735.607.085	-	605.186.215	-
<b>Cộng</b>	<b>301.531.876.339</b>	<b>-</b>	<b>256.429.703.648</b>	<b>-</b>

(\*) Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với NHTM CP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

**V.7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	138.741.207	110.043.089
Bảo hiểm, phí đường bộ	415.942.633	650.021.630
<b>Số còn phải phân bổ cuối năm</b>	<b>554.683.840</b>	<b>760.064.719</b>

**V.8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	123.819.680	123.819.680
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	510.088.400	463.172.138
Thuế TNDN nộp thừa	-	81.702.531
Thuế đất	90.270.000	-
<b>Cộng</b>	<b>724.178.080</b>	<b>668.694.349</b>

**V.9. Phải thu dài hạn khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	1.248.023.000	-	1.248.023.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.248.023.000</b>	<b>-</b>	<b>1.248.023.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là giá trị ký cược ký quỹ của các hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000; hợp đồng số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015; hợp đồng số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016 và hợp đồng số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính quốc tế VN; Thời hạn hợp đồng 36 tháng lần lượt 238.883.000 đồng, 171.652.000 đồng và 215.206.000 đồng, 622.282.000 đồng.

**V.10. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 02 trang 34, 35)**

**V.11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.811.656.818	11.811.656.818
Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.811.656.818	11.811.656.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.394.114.673	2.394.114.673
Số tăng trong kỳ	843.689.778	843.689.778
Khấu hao trong kỳ	843.689.778	843.689.778
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	3.237.804.451	3.237.804.451

Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.417.542.145	9.417.542.145
Tại ngày cuối kỳ	8.573.852.367	8.573.852.367

**V.12. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ VH khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200		17.318.443.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	82.443.200	-	17.318.443.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.782.993.985	82.443.200		4.865.437.185
Số tăng trong kỳ	208.234.878	-	-	208.234.878
Số dư cuối kỳ	4.991.228.863	82.443.200	-	5.073.672.063
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	12.453.006.015	-	-	12.453.006.015
Tại ngày cuối kỳ	12.244.771.137	-	-	12.244.771.137

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 7.895.916.616 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 82.443.200 đồng

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 16.228 ngày 11/11/2016; giá trị tài sản thế chấp là 10.053.000.000 đồng. Bao gồm: giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC 471583, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00536/CN-05 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005



**V.13. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.567.493.187	1.215.092.886
Nhập Lắp đặt dây chuyển oven line	16.745.493.187	-
Dây chuyển sản xuất Padding	1.822.000.000	-
Xây dựng hệ thống máy padding	-	1.215.092.886
<b>Cộng</b>	<b>18.567.493.187</b>	<b>1.215.092.886</b>

**V.14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
C.ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafu)	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>

**Lưu ý:** Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2017 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

**V.15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thiết kế website, phần mềm	3.501.944	7.661.118
Chi phí sửa chữa	2.645.028.572	1.514.220.537
Phí sử dụng đường bộ	1.944.114	6.062.893
Giá trị chi phí bảo hiểm	35.724.716	44.328.265
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	142.798.526	137.579.518
Giá trị quyền sử dụng đất	9.483.088.464	9.625.691.298
Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại	8.267.859.841	11.023.813.141
<b>Số còn phải phân bổ cuối kỳ</b>	<b><u>20.579.946.177</u></b>	<b><u>22.359.356.770</u></b>

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 261 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

**V.16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Everpia	1.069.858.131	1.069.858.131	-	-
Công ty CP Sợi An Việt	449.746.000	449.746.000	273.754.800	273.754.800
ANDTOP CO.KR	-	-	560.313.600	560.313.600
Công ty TNHH Shinhan Vina	2.537.884.020	2.537.884.020	2.001.169.820	2.001.169.820
Công Ty TNHH Dae Jae Việt Nam	1.799.052.640	1.799.052.640	216.893.600	216.893.600
Công ty CP TM&DV Dầu khí Vũng Tàu	731.699.584	731.699.584	851.768.390	851.768.390
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	200.127.798	200.127.798	-	-
Công ty TNHH COSMOS	414.305.039	414.305.039	-	-
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	559.632.269	559.632.269	386.915.910	386.915.910
Công ty TNHH MTV Sắt thép Kim Nga T&J	-	-	94.996.000	94.996.000
Công Ty TNHH Thương Mai Dịch Vô Chiến Phát	204.325.000	204.325.000	-	-
Công ty TNHH Phúc Lai	-	-	65.557.800	65.557.800
Công ty TNHH SXTM Khởi Chí Hưng	49.584.150	49.584.150	35.365.000	35.365.000
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Đại Hữu	691.284.801	691.284.801	737.166.075	737.166.075



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

Công ty TNHH TMDV Hoàng gia Trung Nguyên	4.267.780.770	4.267.780.770	4.478.375.000	4.478.375.000
Công ty TNHH TMDV XD Cường Vĩnh Lợi	-	-	275.832.700	275.832.700
Công ty TNHH TM Dịch	277.404.600	277.404.600	277.404.600	277.404.600
Công ty TNHH Tân Hoàng Anh	445.949.075	445.949.075	250.837.675	250.837.675
Công ty TNHH Cơ sở Minh Hào	174.414.020	174.414.020	174.414.020	174.414.020
Cửa hàng điện nước đồ sắt Út Sang	339.436.840	339.436.840	339.436.840	339.436.840
DNTN Việt An Phú	98.756.500	98.756.500	66.496.000	66.496.000
Hansung Fiber Co., Ltd	1.198.128.448	1.198.128.448	5.323.684.140	5.323.684.140
KUMHO FIBER INDUSTRIES CO.,LTD	-	-	523.929.600	523.929.600
Nguyễn Thanh Bình	128.850.000	128.850.000	128.850.000	128.850.000
Primaloft, Inc	1.077.016.975	1.077.016.975	727.205.416	727.205.416
SG CORPORATION Textile Enterprises Limited	47.366.510	47.366.510	47.366.510	47.366.510
TEXTILE ENTERPRISES	10.892.585.673	10.892.585.673	3.168.582.436	3.168.582.436
Điện Thái Tâm	284.134.330	284.134.330	-	-
Công ty TNHH Vận tải Anh Vũ	152.903.000	152.903.000	32.751.000	32.751.000
Công ty TNHH WOLSUNG VINA	765.019.408	765.019.408	307.467.846	307.467.846
Công ty TNHH An Bình Minh Hưng Yên	394.979.200	394.979.200	389.303.420	389.303.420
Công ty CP ĐT Dệt may G.HOME	154.504.654	154.504.654	53.120.679	53.120.679
Công ty CP Tập đoàn G Home	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
C.ty CP Nhựa Tiến Đạt	98.675.975	98.675.975	98.675.975	98.675.975
Công ty TNHH SX và TM Tiến Đạt Hưng Yên	89.850.396	89.850.396	70.023.023	70.023.023
Công ty TNHH SHINHAN VINA	-	-	235.000.000	235.000.000
C.ty TNHH Sumi Vina	821.777.000	821.777.000	-	-
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	716.943.759	716.943.759	136.563.477	136.563.477
Công ty TNHH tự động hóa Lâm An	437.327.352	437.327.352	-	-
Công ty TNHH COSMOS	110.005.500	110.005.500	-	-
Nguyễn Văn Lợi	696.336.498	696.336.498	-	-
Công ty TNHH năng lượng xanh LONA	49.076.000	49.076.000	38.464.000	38.464.000
Công ty TNHH sản xuất và KD nguyên liệu may	1.833.295.200	1.833.295.200	-	-
TORAY CHEMI CAL KOREA INC	1.463.101.200	1.463.101.200	-	-
Hansung Fiber Co.,Ltd	1.583.551.200	1.583.551.200	-	-
Công ty TNHH Hà My VINA	30.512.328	30.512.328	30.173.892	30.173.892
	113.979.470	113.979.470	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

CN Công ty CP DV HH	187.266.788	187.266.788	-	-
hàng không Con Cá Heo				
Công ty TNHH Châu	131.826.548	131.826.548	-	-
Linh Hưng Yên				
Công ty TNHH Bình	181.715.854	181.715.854	45.022.408	45.022.408
Phát Hưng Yên				
Textile Enterprises	8.915.286.812	8.915.286.812	1.762.253.508	1.762.253.508
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	60.952.238	60.952.238	2.461.244.493	2.461.244.493
Đối tượng khác	1.728.190.987	1.728.190.987	1.396.504.799	1.396.504.799
<b>Cộng</b>	<b>49.136.043.594</b>	<b>49.136.043.594</b>	<b>28.593.787.506</b>	<b>28.593.787.506</b>

**V.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-	406.373.347	406.373.347
Poog in trading co, LTD	53.083.338	53.083.338	53.083.338	53.083.338
Sae-A Trading Co., Ltd	122.440.794	122.440.794	122.440.794	122.440.794
Shinsung Tongsang Co.,Ltd	234.944.853	234.944.853	111.717.845	111.717.845
Fortune Garmant Co., Ltd	79.002.855	79.002.855	79.002.855	79.002.855
HANSAE CO., LTD	41.295.788	41.295.788	48.332.788	48.332.788
SANKEI CO., LTD	34.099.109	34.099.109	34.099.109	34.099.109
THE KINGTEX CORPOR	60.207.817	60.207.817	60.207.817	60.207.817
GUSTON MOLINEL SA	83.656.657	83.656.657	-	-
Công ty may Đức Giang	13.583.710	13.583.710	-	-
Creative Resources Inc	31.735.641	31.735.641	31.735.641	31.735.641
DN CO,LTD	293.275.634	293.275.634	-	-
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
WOJIN DESIGN VENTU	-	-	-	-
GUN YONG TRADING Co	12.523.577	12.523.577	-	-
MINOMAPO HAPJEONG	28.418.750	28.418.750	-	-
Hanul Planning Co.,Ltd	31.557.607	31.557.607	31.557.607	31.557.607
MS Pacific Co.,Ltd	52.476.569	52.476.569	52.476.569	52.476.569
SG Corporation	-	-	86.128.028	86.128.028
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Zian Co.,Ltd	39.567.566	39.567.566	39.567.566	39.567.566
D&C MFG Co.,Ltd	-	-	29.043.016	29.043.016
Đối tượng khác	217.830.808	217.830.808	248.621.764	248.621.764
<b>Cộng</b>	<b>1.683.392.419</b>	<b>1.683.392.419</b>	<b>1.688.079.430</b>	<b>1.688.079.430</b>

**V.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	2.027.211.732	2.027.211.732	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	-	-	220.571.444
Thuế TNDN	2.327.130.487	3.764.295.651	1.942.329.356	4.149.096.782
Thuế TNCN	192.728.256	1.357.406.717	1.413.716.510	136.418.463
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.740.430.187</b>	<b>7.154.914.100</b>	<b>5.389.257.598</b>	<b>4.506.086.689</b>

(\*) Số thực nộp trong kỳ thuế TNDN bao gồm căn trừ vào số thuế nộp thừa từ năm 2017 với số tiền 81.702.531 đồng



**V.19. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước lương tháng 13	485.520.000	1.905.271.665
Trích trước chi phí kiểm toán	175.000.002	300.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	339.495.704	-
Trích trước chi phí XNK	328.543.916	73.869.858
Trích trước chi phí tiền điện	176.835.450	74.650.505
Trích trước chi phí lãi vay	142.094.542	105.917.778
Trích trước tiền mua NVL của Cosmos	37.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.684.489.614</b>	<b>2.459.709.806</b>

**V.20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	651.401.214	694.348.082
Bảo hiểm xã hội	326.226.878	103.970.075
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.032.928.037	13.925.057.902
Ông Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
Ông Mr Lee Chang Ik (**)	12.700.000.000	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Ông Choi Young Ho (*)	16.124.434	568.254.299
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	2.872.000.000	2.512.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.010.556.129</b>	<b>14.723.376.659</b>

(\*) Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

(\*\*) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 12/02/2018 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 3.000.000.000 đồng thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 12/02/2018 lãi suất cho vay không tính lãi. Phụ lục gia hạn ngày 10/05/2018, thời gian gia hạn 6 tháng.

(\*\*) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 06/03/2018 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 1.700.000.000 đồng thời hạn là 4 tháng kể từ ngày 06/03/2018 lãi suất cho vay không tính lãi.

(\*\*) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 04/04/2018 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 2.800.000.000 đồng thời hạn là 6 tháng kể từ ngày 04/04/2018 lãi suất cho vay không tính lãi.

(\*\*) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 20/11/2017 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 4.500.000.000 đồng thời hạn là 2 tháng kể từ ngày 10/11/2017 lãi suất cho vay không tính lãi. Phụ lục gia hạn ngày 19/01/2018, thời gian gia hạn 9 tháng.

(\*) Giao dịch bên liên quan tại Thuyết minh số 2.4 trang 31.

**V.21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục 03 trang 36, 38)**

**V.22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục 03 trang 38 đến 40)**

**V.23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04 trang 41)**

**b. Chi tiết góp vốn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Miraefiber Tech Co., Ltd	128.260.080.000	128.260.080.000
Ông Shin Young Sik	51.770.770.000	51.770.770.000
Bà Lim Jeong Yeong Yul	9.133.500.000	9.133.500.000
Nguyễn Thị Xuân Thảo	80.347.410.000	80.347.410.000
Vốn góp của cổ đông khác	299.302.670.000	299.302.670.000
	<b>568.814.430.000</b>	<b>568.814.430.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	488.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	80.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng

**e. Các quỹ của Công ty**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	13.647.664.828	12.850.158.333
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.453.402.495	6.054.649.247

**V.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền		
USD	519.581,23	670.041,96
EUR	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
Doanh thu bán hàng	230.881.477.861	179.103.470.846
Doanh thu bán nguyên vật liệu	8.062.944.639	25.202.831.318
Doanh thu bán máy móc thiết bị	3.644.000.000	-
Doanh thu khác	2.186.364	156.773.400
<b>Cộng</b>	<b>242.590.608.864</b>	<b>204.463.075.564</b>

**VI.2. Các khoản giảm trừ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
Hàng bán bị trả lại	-	1.372.441
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.372.441</b>

**VI.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
Doanh thu thuần bán hàng	230.881.477.861	179.102.098.405
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	8.062.944.639	25.202.831.318
Doanh thu thuần bán máy	3.644.000.000	-
Doanh thu thuần khác	2.186.364	156.773.400
<b>Cộng</b>	<b>242.590.608.864</b>	<b>204.461.703.123</b>

**VI.4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	192.196.589.466	145.921.950.959
Giá vốn bán nguyên vật liệu	4.564.910.725	19.438.890.826
Giá vốn bán máy móc	2.711.484.567	-
<b>Cộng</b>	<b>199.472.984.758</b>	<b>165.360.841.785</b>

**VI.5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.374.079	2.255.864
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	384.100.793	485.891.313
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252.877.822	-
<b>Cộng</b>	<b>640.352.694</b>	<b>488.147.177</b>

**VI.6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.137.914.047	4.564.491.068
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	111.837.837	229.304.913
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	703.862.021	403.753.470
<b>Cộng</b>	<b>5.953.613.905</b>	<b>5.197.549.451</b>

**VI.7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên	3.095.301.238	3.250.455.085
Chi phí vật liệu, bao bì	25.784.000	15.528.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.999.998	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.825.854	248.202.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.722.438.918	7.013.132.147
Chi phí bằng tiền khác	1.175.172.009	1.109.683.349
<b>Cộng</b>	<b>12.262.522.017</b>	<b>11.637.001.033</b>

**VI.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nhân viên quản lý	6.652.495.900	7.177.471.218
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.295.274	138.408.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.789.133	638.710.240
Thuế, phí và lệ phí	430.040.940	357.163.555
Chi phí dự phòng	165.923.689	1.127.487.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.587.835.716	1.462.215.089
Chi phí bằng tiền khác	4.847.789.467	4.832.372.064
<b>Cộng</b>	<b>14.424.170.119</b>	<b>15.733.828.654</b>

**VI.9. Lợi nhuận khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>Thu nhập khác</b>	<b>327.906.399</b>	<b>1.316.041.186</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	30.909.091
Hỗ trợ phí vận chuyển	5.052.758	993.288.150
Chênh lệch thanh toán	1.260.528	291.843.927
Phí mở hồ tờ khai	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

Thu tiền bán hàng ( từ phòng thi hành án quận 2)	316.480.658	-
Thu nhập khác	5.112.455	18
<b>Chi phí khác</b>	<b>248.119.199</b>	<b>529.636.015</b>
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	181.209.420
Truy thu thuế	105.941.875	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	6.376.635
Chi phí phạt thuế, hành chính	67.650.449	312.056.818
Chênh lệch thanh toán	1.145.697	200.827
Chi phí mua quà tặng	28.786.000	29.792.300
Chi phí khác	44.595.178	15
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>79.787.200</b>	<b>786.405.171</b>

**VI.10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>	<b>11.197.457.959</b>	<b>7.807.034.548</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	7.624.020.296	4.882.437.352
TNDN (2)=(3)+(4)		
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	7.624.020.296	4.882.437.352
Tăng do lợi thế thương mại	2.755.953.300	2.755.953.300
Chuyển giá	4.727.035.369	1.784.634.934
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	67.650.449	341.849.118
Chi phí tự xác định loại tính thuế	44.595.178	
Chi phí mua quà tặng	28.786.000	
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	18.821.478.255	12.689.471.900
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	3.764.295.651	2.537.894.380
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (7)	-	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)</b>	<b>7.433.162.308</b>	<b>5.269.140.168</b>

(\*) Chi phí phạt thuế, hành chính

Số quyết định	Nội dung	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thông báo quyết định phạt chậm nộp số 1445/QĐ-CT ngày 30/03/2018 của cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt kê khai sai Phạt chậm nộp thuế GTGT Phạt chậm nộp thuế TNDN	21.188.375 3.960.848 31.772.610
Thông báo phạt chậm nộp số 22250/TB-CT ngày 15/05/2018 của cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt chậm nộp thuế TNCN Phạt chậm nộp thuế TNDN Phạt chậm nộp thuế khác	194.325 10.528.891 5.400
<b>Cộng</b>		<b>67.650.449</b>

**VI.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.433.162.308</b>	<b>5.269.140.168</b>
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	-	-
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT	7.433.162.308	5.269.140.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	56.881.443	56.130.062
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>131</b>	<b>94</b>

(\*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

**VI.12. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.030.691.717	123.720.326.465
Chi phí công cụ dụng cụ	2.072.768.788	1.137.163.977
Chi phí nhân công	23.332.111.957	26.411.683.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.198.258.071	41.896.268.655
Thuế, phí, lệ phí	430.040.940	357.163.555
Chi phí dự phòng	165.923.689	2.907.043.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.269.647.360	11.491.001.198
Chi phí bằng tiền khác	6.523.100.504	5.754.466.112
<b>Cộng</b>	<b>208.022.543.026</b>	<b>213.675.117.386</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Số tiền (VNĐ)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	188.009.321.413
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Số tiền (VNĐ)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	153.759.185.793

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

**1.1. Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

**1.2. Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	15.278.721.065	15.278.721.065
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	111.345.175.313	111.345.175.313

**1.3. Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 30/06/2018
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	184.344.256.526
- Phải trả người bán	49.136.043.594
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	19.010.556.129

**1.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

**Rủi ro thị trường:** Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

**Rủi ro tín dụng:** Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	178.030.004.405	6.314.252.121	184.344.256.526
- Phải trả người bán	49.136.043.594		49.136.043.594
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	19.010.556.129	-	19.010.556.129

**1.5. Quản lý rủi ro thị trường**

*Rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

	<b>Tài sản tài chính</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>USD</b>	<b>168.168.185.597</b>	<b>95.551.198.118</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.905.516.880	28.955.201.716
Các khoản phải thu ngắn hạn	156.262.668.717	66.595.996.402
<b>EUR</b>	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>168.168.185.597</b>	<b>95.551.198.118</b>

	<b>Công nợ tài chính</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>USD</b>	<b>129.341.268.860</b>	<b>100.480.346.102</b>
Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	27.702.250.890	21.054.939.887
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	101.639.017.970	79.425.406.215
	<b>129.341.268.860</b>	<b>100.480.346.102</b>

*Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**2. Thông tin các bên liên quan**

**2.1. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Chi nhánh Hưng Yên
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

**2.2. Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kế toán trưởng ( Phụ lục số 05 trang 43 )**

**2.3. Giao dịch với các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	38.208.242.066	27.286.201.090
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	1.547.815.230	3.372.430.560
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	-	1.900.000.000
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	134.616.800	2.557.500.000
Ông Shin Young Sik	Trả nợ tiền vay	-	2.815.000.000
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền vay	686.746.665	10.374.629.185
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	1.902.924.435	1.150.048.579
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	1.653.257.055	995.831.019
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	45.500.000	-
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	45.500.000	-
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	104.170.180	88.209.677
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	104.170.180	127.802.657

**2.4. Công nợ với các bên liên quan**

**Các khoản phải thu**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tài khoản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	39.342.996.593	60.651.063.938
Ông Park Hee Sung	141	579.667.380	330.000.000
Ông Kim Chul So	141	355.207.954	355.207.954
Ông Choi Young Ho	141	312.765.000	-

**Các khoản phải trả**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tài khoản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	406.373.345
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	60.952.238	-
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	16.124.434	568.254.299

**IX. Thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**X. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.



**Shin Young Sik**

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2018

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Liên**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Ngọc Liên**

PHỤ LỤC 01: NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>36.271.600.981</b>	<b>2.182.684.641</b>	<b>36.775.660.865</b>	<b>2.852.668.214</b>
<i>Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn</i>	7.332.000.000	-	7.332.000.000	-
<i>Doo Sol Trading Co.,Ltd</i>	1.509.864.080	-	1.494.379.984	-
<i>DNTN May mặc Kim Hàn</i>	-	-	556.519.342	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	510.743.744	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	220.809.486	-	220.809.486	-
<i>DNTN Ngọc Tùng Quân</i>	202.769.342	-	219.931.353	-
<i>Công ty TNHH IL-SHIN CAP VN</i>	189.677.860	-	189.677.860	-
<i>Công ty TNHH Nệm Việt Nam</i>	94.363.007	-	94.363.007	-
<i>Công ty TNHH STYLE LAB VINA</i>	202.014.256	-	202.014.256	-
<i>Công Ty TNHH MTV Việt Quang</i>	133.734.586	-	133.734.586	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy</i>	125.750.100	-	125.750.100	-
<i>Baronia Fashion GMBH</i>	-	-	-	-
<i>Everon (Minh Hải)</i>	43.508.140	-	43.508.140	-
<i>Irwin Fashion Import INC</i>	542.139.340	-	536.579.543	-
<i>NAHNOOM ONS A Co., Ltd</i>	286.337.591	-	283.900.941	-
<i>PIC-TRADING., LTD</i>	291.533.796	-	288.544.032	-
<i>SHINJIN PACIFIC CO...LTD</i>	1.109.701.039	-	1.098.320.731	-
<i>STYLE LAB CO., LTD/BLUEDRA KOREA CORP</i>	174.244.973	-	172.458.040	-
<i>Công ty TNHH Truyền Thông Huyền Chi Viện</i>	204.171.625	-	204.171.625	-
<i>Công ty TNHH Luật J &amp; P</i>	699.520.000	-	699.520.000	-
<i>Công ty TNHH Lạc Hồng</i>	70.000.000	-	70.000.000	-
<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	3.087.616.459	-	3.053.264.705	-
<i>DUROSOURCING CO.,LTD</i>	1.389.984.546	-	1.374.520.058	-
<i>World Best ( World BNB Far East)</i>	1.127.003.216	-	1.114.464.568	-
<i>WOONG BEE DIVISION ,CO LTD</i>	110.790.008	-	109.557.397	-
<i>ESTER TRADING</i>	802.840.385	-	793.908.260	-
<i>Hana Reports Co.,Ltd</i>	789.964.158	236.989.247	781.175.290	234.352.587



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

ESTIA Co., LTD	784.006.792	-	775.284.203	-
BPI Co., Ltd	690.771.211	91.498.767	683.085.929	91.498.767
NK International	596.497.584	148.032.780	589.861.158	176.958.347
Itochu Corporation	454.664.498	30.594.623	449.606.058	134.881.817
CONG TY TNHH VINATECH	498.081.640	-	498.081.640	-
FUGY International Trading Co.,Ltd	410.166.464	-	405.603.094	-
Asean Link Group Co.,Ltd	385.394.070	121.565.932	381.106.309	190.553.155
Thomas Hill	354.924.680	-	350.975.911	-
Shinwa Apparel Co.,ltd	376.089.696	-	371.905.452	-
INTERNATINONAL SAMIL CO., LTD	361.394.080	139.457.397	357.373.334	152.499.083
YOUNGONE CORPOATION Co., Ltd	356.155.714	106.953.013	352.193.248	-
HANSON TEX CO.,Ltd	315.196.298	-	311.689.533	-
FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL	309.633.844	-	306.188.964	-
<i>Đối tượng khác</i>	9.127.542.673	1.307.592.883	9.238.888.984	1.871.924.458
<b>Cộng</b>	<b>36.271.600.981</b>	<b>2.182.684.641</b>	<b>36.775.660.865</b>	<b>2.852.668.214</b>



Phụ lục 02: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	47.170.888.268	596.387.294.455	10.931.938.918	885.337.899	1.224.297.403	656.599.756.943
Số tăng trong kỳ	345.454.545	2.785.424.786	-	-	-	3.130.879.331
- Mua trong kỳ	-	1.184.105.500	-	-	-	1.184.105.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	345.454.545	1.260.411.000	-	-	-	1.605.865.545
- Tăng khác	-	340.908.286	-	-	-	340.908.286
Số giảm trong kỳ	-	-	(340.908.286)	-	-	(340.908.286)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	(340.908.286)	-	-	(340.908.286)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.516.342.813</b>	<b>599.172.719.241</b>	<b>10.591.030.632</b>	<b>885.337.899</b>	<b>1.224.297.403</b>	<b>659.389.727.988</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	20.248.922.721	277.388.044.116	5.329.172.122	840.415.770	1.197.611.518	305.004.166.247
Số tăng trong kỳ	1.146.614.480	25.368.685.853	615.205.316	18.222.693	23.863.638	27.172.591.980
- Khấu hao trong kỳ	1.146.614.480	25.342.427.288	615.205.316	18.222.693	23.863.638	27.146.333.415
- Tăng khác	-	26.258.565	-	-	-	26.258.565
Số giảm trong kỳ	-	-	(26.258.565)	-	-	(26.258.565)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	(26.258.565)	-	-	(26.258.565)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.395.537.201</b>	<b>302.756.729.969</b>	<b>5.918.118.873</b>	<b>858.638.463</b>	<b>1.221.475.156</b>	<b>332.150.499.662</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	26.921.965.547	318.999.250.339	5.602.766.796	44.922.129	26.685.885	351.595.590.696
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>26.120.805.612</b>	<b>296.415.989.272</b>	<b>4.672.911.759</b>	<b>26.699.436</b>	<b>2.822.247</b>	<b>327.239.228.326</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 251.813.919.600 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 60.627.135.651 đồng

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/BĐ ngày 10/05/2017; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 33.428.000.000 đồng gồm máy sản xuất bông tấm mới thế hệ 2016 của Korea (Hàn Quốc) trị giá sau định giá là: 27.740.000.000 đồng và máy chải gòn (máy tạo bông) Korea (Hàn Quốc) trị giá sau định giá là: 5.687.500.000 đồng; Giấy tờ tài sản thế chấp gồm: Hợp đồng mua bán, hóa đơn giá trị gia tăng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018**

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17.099/HĐTC ngày 03/04/2017; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 18.798.000.000 đồng, gồm máy sản xuất nệm lò xo, Dây chuyền máy sản xuất nệm lò xo, máy làm nệm là xo, Dây chuyền sản xuất gòn.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chân và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 5590-LCL-201600775 ngày 22/09/2016; Tài sản thế chấp là xe ô tô khách Ford Transit, giá trị được định giá là 754.000.000 đồng.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 5590-LCL-201500956 ngày 29/12/2015, tài sản thế chấp bao gồm: 02 máy trộn xơ trị giá 5.780 triệu đồng, 01 máy trải xơ trị giá 2000 triệu đồng, 01 máy ủi gòn trị giá 668 triệu đồng, 01 máy cắt gòn trị giá 222 triệu đồng. Tổng cộng giá trị tài sản đảm bảo là 8.670 triệu đồng.

Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chân gòn và chân thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chân gòn được định giá 2.648.685 USD.

Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 07/09/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011

Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137,28 tỷ đồng

Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không



**Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính**

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn NH</b>	<b>172.790.861.473</b>	<b>172.790.861.473</b>	<b>188.093.969.422</b>	<b>150.489.331.542</b>	<b>135.186.223.593</b>	<b>135.186.223.593</b>
<i>Vay ngắn hạn VNĐ</i>	<i>72.255.363.503</i>	<i>72.255.363.503</i>	<i>75.593.446.021</i>	<i>62.794.954.147</i>	<i>59.456.871.629</i>	<i>59.456.871.629</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	43.987.000.000	43.987.000.000	44.541.000.000	34.644.000.000	34.090.000.000	34.090.000.000
NH NN&PTNT VN-CN Sóng Thần (2)	4.397.000.000	4.397.000.000	4.397.000.000	7.968.000.000	7.968.000.000	7.968.000.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam (3)	1.841.326.645	1.841.326.645	1.841.326.645	1.007.227.520	1.007.227.520	1.007.227.520
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hung Yên (*)	22.030.036.858	22.030.036.858	24.814.119.376	19.175.726.627	16.391.644.109	16.391.644.109
<i>Vay ngắn hạn ngoại tệ USD</i>	<i>100.535.497.970</i>	<i>100.535.497.970</i>	<i>112.500.523.401</i>	<i>87.694.377.395</i>	<i>75.729.351.964</i>	<i>75.729.351.964</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	34.145.899.799	34.145.899.799	38.656.603.065	29.054.002.548	24.543.299.282	24.543.299.282
NH NN&PTNT VN-CN Sóng Thần (2)	13.485.359.250	13.485.359.250	13.491.880.562	9.629.825.528	9.623.304.216	9.623.304.216
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam (3)	1.141.223.600	1.141.223.600	1.144.873.383	1.700.310.745	1.696.660.962	1.696.660.962
NH TMCP Phương Đông (OCB) (4)	25.700.485.136	25.700.485.136	25.759.034.967	16.353.805.976	16.295.256.145	16.295.256.145
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hung Yên (*)	22.842.530.185	22.842.530.185	30.228.131.424	30.956.432.598	23.570.831.359	23.570.831.359
NH TMCP kỹ thương Việt Nam-CN Hung Yên (**)	3.220.000.000	3.220.000.000	3.220.000.000	-	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.373.520.000</b>	<b>2.373.520.000</b>	<b>621.320.000</b>	<b>3.269.854.251</b>	<b>5.022.054.251</b>	<b>5.022.054.251</b>
<i>Vay VNĐ</i>	<i>1.270.000.000</i>	<i>1.270.000.000</i>	<i>605.000.000</i>	<i>661.000.000</i>	<i>1.326.000.000</i>	<i>1.326.000.000</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam	800.000.000	800.000.000	400.000.000	400.000.000	800.000.000	800.000.000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	410.000.000	410.000.000	205.000.000	205.000.000	410.000.000	410.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hung Yên (***)	60.000.000	60.000.000	-	56.000.000	116.000.000	116.000.000
<i>Vay USD</i>	<i>1.103.520.000</i>	<i>1.103.520.000</i>	<i>16.320.000</i>	<i>2.608.854.251</i>	<i>3.696.054.251</i>	<i>3.696.054.251</i>
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	1.103.520.000	1.103.520.000	16.320.000	1.095.840.000	2.183.040.000	2.183.040.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hung Yên (**)	-	-	-	1.513.014.251	1.513.014.251	1.513.014.251

<b>Nợ Thuê tài chính</b>	<b>2.865.622.932</b>	<b>2.865.622.932</b>	<b>2.865.622.932</b>	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	2.865.622.932	2.865.622.932	2.865.622.932	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>178.030.004.405</b>	<b>178.030.004.405</b>	<b>191.580.912.354</b>	<b>153.759.185.793</b>	<b>140.208.277.844</b>	<b>140.208.277.844</b>

(1) Hợp đồng số 17.267/2017-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Bình Dương; hạn mức cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 78 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tới 30/11/2018; mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD của công ty; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng

(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 3/8/2017 giữa Công ty và ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; hạn mức cấp tín dụng là 18 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tới 30/06/2018; mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động SXKD; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa là 8 tháng

(3) Hợp đồng tín dụng số 0908/2017/HĐTD ngày 09/08/2017 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Bình Dương; hạn mức cấp tín dụng là 10 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng theo hợp đồng này gồm: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất; thời hạn cho vay không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 21/07/2017; lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng kế ước nhận nợ. khoản vay nhận nợ bằng tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/5/2018 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Phương Đông; hạn mức cấp tín dụng là 1 triệu đô la mỹ; mục đích cấp tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 15/5/2018; lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng kế ước nhận nợ.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0003/2018/HĐTD-DN ngày 23/06/2018 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Phương Đông; hạn mức cấp tín dụng là 1,5 triệu đô la mỹ; mục đích cấp tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 23/06/2018, lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng kế ước nhận nợ.

(\*) Hợp đồng tín dụng số 18.0003/VCB/KH ngày 09/01/2018 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của giới hạn Cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay theo hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản là 05 dây chuyền sản xuất bông và 12 máy chần bông. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.0002/TC-VCB.KH ngày 09/01/2018

(\*\*) Hợp đồng tín dụng số HYN201812126748/HDTD ngày 13/06/2018 với ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank. Hạn mức cho vay là 5 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay theo hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản là Dây chuyền sản xuất bông. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số HYN201812141992/HDTC ngày 20/06/2018

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 15008/VCB.KH ngày 30/10/2015 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên. Số tiền vay là 340 triệu đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán tiền mua xe ô tô con hiệu Suzuki, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9.8%/năm. Khoản vay theo hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện theo hợp đồng thế chấp tài sản số 150008/TC-VCB.KH ngày 30/10/2015

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn NH</b>	<b>5.940.500.000</b>	<b>5.940.500.000</b>	-	<b>605.000.000</b>	<b>6.545.500.000</b>	<b>6.545.500.000</b>
<i>Vay dài hạn VNĐ</i>	<i>5.940.500.000</i>	<i>5.940.500.000</i>	-	<i>605.000.000</i>	<i>6.545.500.000</i>	<i>6.545.500.000</i>
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (1)	98.500.000	98.500.000	-	205.000.000	303.500.000	303.500.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (2)	5.842.000.000	5.842.000.000	-	400.000.000	6.242.000.000	6.242.000.000
<i>Vay dài hạn USD</i>	-	-	-	-	-	-
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>373.752.121</b>	<b>373.752.121</b>	<b>138.309.647</b>	<b>4.298.434.398</b>	<b>4.533.876.872</b>	<b>4.533.876.872</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	373.752.121	373.752.121	138.309.647	4.298.434.398	4.533.876.872	4.533.876.872
<b>Cộng</b>	<b>6.314.252.121</b>	<b>6.314.252.121</b>	<b>138.309.647</b>	<b>4.903.434.398</b>	<b>11.079.376.872</b>	<b>11.079.376.872</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTĐ-DN ngày 15/5/2018 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Phương Đông; hạn mức cấp tín dụng là 1 triệu đô la mỹ; mục đích cấp tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 15/5/2018; lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ

Hợp đồng tín dụng số 0003/2018/HĐTĐ-DN ngày 23/06/2018 giữa Công ty và ngân hàng TMCP Phương Đông; hạn mức cấp tín dụng là 1,5 triệu đô la mỹ; mục đích cấp tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 23/06/2018, lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ

(2) Hợp đồng tín dụng số 16.135/2016-HĐTĐDDA/NHCT901- MIRAE ngày 01/08/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương, theo đó bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền bằng Việt Nam đồng có tổng giá trị không vượt quá 8.042.000.000 đồng (Tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn); Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí chuyển nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số C3DC14, phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(3) Theo hợp đồng tín dụng số 16.135/2016-HĐTĐDDA/NHCT901- MIRAE ngày 01/08/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương, theo đó bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền bằng Việt Nam đồng có tổng giá trị không vượt quá 8.042.000.000 đồng (Tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn); Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí chuyển nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số C3DC14, phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	-				
<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>1.611.869.895</b>	<b>179.058.429</b>	<b>1.432.811.466</b>	<b>789.312.006</b>	<b>649.233.484</b>
HĐ số 2015-00230-000 (1)	320.900.142	26.516.688	294.383.454	294.383.454	242.424.159
HĐ số 2015-00231-000 (2)	237.696.756	16.720.680	220.976.076	220.976.076	185.157.232
HĐ số 2016-00032-000 (3)	302.575.933	28.623.457	273.952.476	273.952.476	221.652.093
HĐ số 2016-00174-000 (4)	750.697.064	107.197.604	643.499.460	2.311.257.645	2.206.142.902
<b>Trên 5 năm</b>	-	-	-	-	-



(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000 ngày 02/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm máy đánh tơ gòn DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015 và máy trộn bông DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2015; giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00230-001 ngày 17/03/2016 là 2.479.149.723 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị là máy chần gòn vi tính tự động KSC-64", xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015, giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00231-001 ngày 19/01/2016 là 1.837.749.443 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm 2 máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (3"-1")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016 và máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (1,5")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00032-001 ngày 05/05/2016 là 2.284.575.835 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,28 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 1% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm: Máy vào đầu bông M/C DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Máy đáng tơ bông M/C DS F060, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; Máy gạt bông DS RTD-S, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Máy trộn bông M/C DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Trục gạt bông, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016, toàn bộ do Dae Sung Machinery Co., Ltd cung cấp. giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00174-001 ngày 16/01/2017 là 6.107.030.249 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,0%/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,3% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.



## Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>488.814.430.000</b>	-	<b>(35.432.213)</b>	<b>12.130.561.547</b>	<b>5.694.850.854</b>	<b>764.537.213</b>	<b>507.368.947.401</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	80.000.000.000	-	-	-	-	-	80.000.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	5.269.140.168	5.269.140.168
- Tăng khác	-	-	-	719.596.786	359.798.393	-	1.079.395.179
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.158.991.964)	(2.158.991.964)
<b>2. Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	-	<b>(35.432.213)</b>	<b>12.850.158.333</b>	<b>6.054.649.247</b>	<b>3.874.685.417</b>	<b>591.558.490.784</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>568.814.430.000</b>	-	<b>(35.432.213)</b>	<b>12.850.158.333</b>	<b>6.054.649.247</b>	<b>6.580.610.200</b>	<b>594.264.415.567</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.500.646.875	6.500.646.875
- Tăng khác (**)	-	-	-	797.506.495	398.753.248	-	1.196.259.743
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.353.766.238)	(2.353.766.238)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>568.814.430.000</b>	-	<b>(35.432.213)</b>	<b>13.647.664.828</b>	<b>6.453.402.495</b>	<b>10.727.490.837</b>	<b>599.607.555.947</b>

(\*) Giảm khác do phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018

- Quỹ đầu tư phát triển	797.506.495
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	398.753.248
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	797.506.495
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.353.766.238</b>

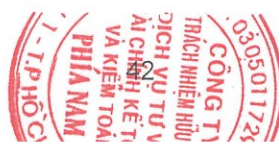
**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2018

**Phụ lục 05: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng**

<i>Đơn vị tính: Đồng</i>					
Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.921.952.644	153.260.390	72.000.000	2.147.213.034
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	613.059.434	51.639.306	36.000.000	700.698.740
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	439.694.143	36.573.237	36.000.000	512.267.380
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	488.812.000	34.497.000	36.000.000	559.309.000
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	300.367.000	25.047.000	36.000.000	361.414.000
Kim In Sou	TV HĐQT	275.805.500	15.028.000	36.000.000	326.833.500
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	362.005.100	39.881.500	36.000.000	437.886.600
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	101.444.577	4.450.000	-	105.894.577
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	68.592.610	3.357.375	24.000.000	95.949.985
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	116.000.000	7.305.425	24.000.000	147.305.425
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	56.459.000	3.565.650	24.000.000	84.024.650
<b>Cộng năm trước</b>		<b>4.744.192.008</b>	<b>374.604.883</b>	<b>360.000.000</b>	<b>5.478.796.890</b>
<b>Năm nay</b>					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.590.240.254	153.134.390	36.000.000	1.779.374.644
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	574.198.594	51.639.306	36.000.000	661.837.900
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	439.277.615	36.573.237	36.000.000	511.850.852
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	414.374.000	42.400.000	36.000.000	492.774.000
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	272.818.000	26.713.000	36.000.000	335.531.000
Kim In Sou	TV HĐQT	244.154.000	16.142.000	36.000.000	296.296.000
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	428.179.100	39.850.500	72.000.000	540.029.600
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	110.062.000	4.700.000	-	114.762.000
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	66.530.910	3.357.375	24.000.000	93.888.285
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	106.374.000	7.305.425	24.000.000	137.679.425
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	52.932.000	3.565.650	24.000.000	80.497.650
<b>Cộng năm nay</b>		<b>4.299.140.473</b>	<b>385.380.883</b>	<b>360.000.000</b>	<b>5.044.521.356</b>



## Phụ lục 06: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

## Bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Tổng Hợp	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	128.706.914.071	91.986.934.607	113.883.694.793	112.474.768.516	-	-	242.590.608.864	204.461.703.123
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	22.006.481.135	5.579.568.253	118.755.000	(5.579.568.253)	(22.125.236.135)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	128.706.914.071	113.993.415.742	119.463.263.046	112.593.523.516	(5.579.568.253)	(22.125.236.135)	242.590.608.864	204.461.703.123
Lợi nhuận gộp	27.774.985.058	20.306.642.309	15.342.639.048	18.794.219.029			43.117.624.106	39.100.861.338
Lợi nhuận trước thuế	7.570.724.989	3.194.232.365	3.626.732.970	4.612.802.183			11.197.457.959	7.807.034.548
Tài sản của bộ phận	580.771.566.055	529.940.300.010	435.366.321.850	464.313.928.305	(185.163.419.858)	(222.890.486.590)	1.016.137.887.905	994.254.228.315
Nợ phải trả của bộ phận	186.206.805.234	130.105.623.869	219.331.277.893	253.110.460.161	135.250.596.605	153.915.376.596	405.538.083.127	383.216.084.030
Mua sắm tài sản cố định	21.727.458.917	32.428.772.102	1.605.865.545	18.397.889.775			23.333.324.462	50.826.661.877
Khấu hao và phân bổ	10.630.622.487	9.542.252.480	19.039.909.294	17.112.535.166			29.670.531.781	26.654.787.646

## Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	237.351.453.761	199.183.546.276	2.186.364	138.773.400	5.236.968.739	5.139.383.447	242.590.608.864	204.461.703.123